

Số: **836** /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày **31** tháng **3** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch phân khu Khu vực Quốc lộ 20 - Huỳnh Tấn Phát
(Khu C2), Phường 11, thành phố Đà Lạt**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 12/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phục cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Văn bản số 7549/BC-UBND ngày 23/12/2020 của UBND thành phố Đà Lạt và Văn bản số 67/SXD-QHKT ngày 14/01/2021 của Sở Xây dựng; ý kiến của tập thể lãnh đạo UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 29/3/2021 về việc phê duyệt quy hoạch phân khu Khu vực Quốc lộ 20 - Huỳnh Tấn Phát (Khu C2), Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phân khu Khu vực Quốc lộ 20 - Huỳnh Tấn Phát (Khu C2), Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: quy hoạch phân khu Khu vực Quốc lộ 20 - Huỳnh Tấn Phát (Khu C2), Phường 11, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000.

2. Phạm vi quy hoạch:

a) Vị trí: phường 11, thành phố Đà Lạt.

b) Giới cận:

- Phía Bắc: giáp đường sắt, đất rừng và đất sản xuất nông nghiệp.

- Phía Đông: giáp đường Tự Tạo.

- Phía Nam: giáp Quốc lộ 20.

- Phía Tây: giáp Quốc lộ 27C.

3. Quy mô quy hoạch:

- Diện tích quy hoạch: 75 ha.
- Dự báo dân số: đến năm 2030 khoảng 3.800 người (hiện trạng khoảng 2.500 người).

4. Nội dung quy hoạch:

4.1. Nguyên tắc tổ chức không gian:

a) Trên cơ sở khảo sát, đánh giá hiện trạng về địa hình tự nhiên, tình hình thực tế dân cư tại khu vực để bố trí các phân khu chức năng đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung thành phố Đà Lạt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 12/5/2014 (Quy hoạch 704); đồng thời, đảm bảo đồng bộ, kết nối thuận lợi về hạ tầng trong khu vực quy hoạch và các khu vực lân cận.

b) Hạn chế san gạt làm thay đổi địa hình, cảnh quan khu vực.

c) Đối với các khu vực đã xây dựng nhà ở:

- Các công trình phù hợp với Quy hoạch 704 tại phân khu này, thì được quy hoạch giữ lại và chỉnh trang theo quy định.

- Các công trình có vị trí không phù hợp với Quy hoạch 704 và quy hoạch sử dụng đất của quy hoạch phân khu này sẽ được giải tỏa, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định.

4.2. Quy hoạch bố trí các phân khu chức năng:

a) Đất ở:

- Đất ở biệt lập: ký hiệu từ C2-BL04 đến C2-BL12, bố trí dọc theo các tuyến đường hẻm và đường Tự Tạo;

- Đất ở liên kế sân vườn: ký hiệu C2-LK05, C2-LK06, C2-LK07 và C2-LK08, bố trí dọc Quốc lộ 20;

- Đất ở liên liên kế phố: ký hiệu C2-NP01 và C2-NP02, bố trí dọc Quốc lộ 20.

b) Đất dự án phát triển nhà ở: đất phát triển nhà ở (ký hiệu C2-DAO1) và đất phát triển nhà ở xã hội (ký hiệu C2-OXH1).

c) Đất công trình công cộng: bố trí chủ yếu tại khu vực Quốc lộ 20 và đường Tự Tạo, gồm:

- Nhà văn hóa Phường 11: ký hiệu số 02 (cạnh Quốc lộ 20);

- Công an Phường 11: ký hiệu số 03 (cạnh Quốc lộ 20);

- Hội trường tổ Đa Phước 1: ký hiệu số 05 (cạnh Quốc lộ 20);

- Hội trường tổ Tự Tạo: ký hiệu số 07 (cạnh đường Tự Tạo);

- Đất thể dục thể thao Trại Mát: ký hiệu số 08 (cạnh đường Tự Tạo).

d) Đất thương mại - phát triển hỗn hợp: các công trình này bố trí tại khu vực hai bên Quốc lộ 20 và được giữ lại theo hiện trạng, gồm: Chợ nông sản Đà Lạt (ký hiệu số 01), Chợ Trại Mát (ký hiệu số 04).

đ) Đất công viên cảnh quan: ký hiệu C2-CV01, bố trí dọc các đường hẻm đầu nối với Quốc Lộ 20.

e) Đất nông nghiệp sạch đô thị: ký hiệu từ C2-NN01 đến C2-NN10, bố trí dọc đường hẻm đầu nối với Quốc lộ 20 và Quốc lộ 27C, đây là khu vực sản xuất không gây ô nhiễm môi trường, từng bước quy hoạch, tổ chức lại nhà kính, nhà lưới, sử dụng tiết kiệm, bền vững quỹ đất và kết hợp ứng dụng khoa học công nghệ để bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học và cảnh quan trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động, hướng đến sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ.

g) Mặt nước: ký hiệu C2-MN01, quy hoạch giữ lại theo hiện trạng.

4.3. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình công cộng	0,028	0,04
2	Đất thương mại - phát triển hỗn hợp	1,371	1,83
3	Đất công trình công cộng (hội trường)	0,070	0,09
4	Đất thể dục thể thao	2,322	3,10
5	Đất ở	17,518	23,36
6	Đất dự án phát triển nhà ở	3,726	4,97
7	Đất nông nghiệp sạch đô thị	32,341	43,12
8	Đất mặt nước	0,373	0,50
9	Đất công viên cảnh quan	7,164	9,55
10	Đất giao thông	10,087	13,45
	Tổng cộng	75,000	100,00

4.4. Chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc công trình:

a) Toàn bộ khu vực quy hoạch có diện tích 75 ha (750.000 m²); tổng diện tích xây dựng của các công trình kiến trúc ≤ 131.710 m², mật độ xây dựng gộp ≤ 17,56 %.

b) Các khu đất thuộc quy hoạch phân khu này phù hợp với Quy hoạch 704 (cụ thể theo mục 4.2 của Quyết định này) thì áp dụng chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc xây dựng công trình theo đề án quy hoạch phân khu này sau khi được phê duyệt.

c) Các khu đất thuộc quy hoạch phân khu này chưa phù hợp với Quy hoạch 704 thì giữ nguyên, không xây dựng thêm, chỉ cho phép cải tạo, chỉnh trang chống xuống cấp công trình cũ trên nền hiện trạng, không coi nói, mở rộng thêm. Sau khi Quy hoạch 704 được điều chỉnh thì giải quyết hồ sơ đất đai, xây dựng cho phù hợp; các khu đất thuộc quy hoạch phân khu khác với định hướng Quy hoạch 704, gồm:

- Đất ở biệt lập: ký hiệu (C2-BL01, C2-BL02, C2-BL03), bố trí dọc Quốc lộ 27c và đường hẻm của Quốc lộ 20;

- Đất ở liên kế sân vườn: ký hiệu (C2-LK01, C2-LK02, C2-LK03 và C2-LK04), dọc Quốc lộ 27c và Quốc lộ 20.

(Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cho từng khu đất cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).

4.5. Quy hoạch giao thông:

Hệ thống giao thông trong khu vực (gồm các tuyến đường hiện hữu cải tạo và xây dựng mới đảm bảo kết nối các khu vực), cụ thể:

a) Đường trục chính khu vực:

- Quốc lộ 20 và Quốc lộ 27c: lộ giới 27 m (lòng đường 15 m; dải phân cách 2 m; vỉa hè mỗi bên 5 m).

b) Đường nội bộ:

- Đường nội bộ lộ giới 20 m: lòng đường 12 m, vỉa hè mỗi bên 4 m.

- Đường nội bộ lộ giới 12 m: lòng đường 7 m, vỉa hè mỗi bên 2,5 m.

- Đường nội bộ lộ giới 10 m: lòng đường 6 m, vỉa hè mỗi bên 2 m.

- Đường nội bộ lộ giới 8 m: lòng đường 5 m, vỉa hè mỗi bên 1,5 m.

- Đường nội bộ lộ giới 6 m: lòng đường 6 m.

- Đường nội bộ lộ giới 5 m: lòng đường 5 m.

- Đường nội bộ lộ giới 4 m: lòng đường 4 m.

- Đường ray xe lửa: bề rộng đường ray 1,6 m và phạm vi bảo vệ mỗi bên 8,4 m.

(Quy mô các tuyến đường giao thông cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).

c) Các chỉ tiêu kỹ thuật chính của hạ tầng giao thông:

- Độ dốc dọc lớn nhất cho phép : 10 %.

- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất : 20 m.

- Bán kính đường cong lồi nhỏ nhất : 200 m.

- Bán kính đường cong lõm nhỏ nhất : 250 m.

- Tốc độ tính toán thiết kế : 20 km/h.

- Bán kính bó vỉa nhỏ nhất : 3 m.

- Chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định của pháp luật hiện hành.

4.6. Các giải pháp kỹ thuật hạ tầng chủ yếu:

a) Về san nền:

- Yêu cầu khi thiết kế san lấp, phải hạn chế thấp nhất việc phá vỡ địa hình tự nhiên, không xâm hại đến môi trường, cảnh quan khu vực.

- Trong quá trình triển khai quy hoạch chi tiết, thiết kế, thi công xây dựng công trình phải triệt để tận dụng địa hình tự nhiên; trường hợp phải san gạt địa hình thì chỉ được san gạt cục bộ tại từng vị trí đặt công trình, cốt nền san gạt phải bám theo cốt tim đường giao thông và tính toán cân bằng đất đào đắp cho phù hợp. Khi san gạt mặt bằng phải có biện pháp tiêu nước, không để nước chảy tràn và hình thành vũng trong quá trình thi công.

b) Về cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Tổng công suất điện cung cấp cho toàn bộ dự án khoảng 9.100 kVA.

- Nguồn điện cấp cho khu vực quy hoạch là trạm 110/22kV-40MVA thành phố Đà Lạt; cải tạo nâng cấp lưới điện trung thế 22 kV hiện hữu để cấp điện cho khu quy hoạch. Lưới điện trung thế 22 kV cải tạo nâng cấp và xây dựng mới được thiết kế đi ngầm theo hành lang đường nội bộ, cấp điện đến các trạm biến áp cho từng khu vực.

- Lắp đặt các trạm biến áp 22/0,4 kV tổng công suất khoảng 1.000 KVA để cấp điện cho khu vực và các vùng lân cận.

- Đường dây hạ thế 0,4kV được thiết kế dọc hành lang đường nội bộ trong khu quy hoạch, lấy điện từ các trạm biến áp hạ thế đưa đến phụ tải tiêu thụ điện.

- Tuyến dây chiếu sáng công cộng lấy điện từ trạm biến áp khu vực, đóng ngắt tự động theo thời gian.

- Các trạm biến áp là loại trạm hợp bộ 22/0,4kV được lắp đặt ở từng cụm phụ tải với bán kính cấp điện tối đa 400m để đảm bảo chất lượng cấp điện.

c) Về cấp nước và phòng cháy chữa cháy:

- Nguồn cung cấp nước cho khu quy hoạch là từ các đường ống chính hiện có của hệ thống cấp nước tập trung của thành phố Đà Lạt dọc trục đường chính trong khu quy hoạch. Tổng lưu lượng dùng nước sinh hoạt khoảng 1.100 m³/ngày đêm.

- Hệ thống đường ống cấp nước được thiết kế, cải tạo hoặc lắp mới đi ngầm dọc theo các tuyến đường quy hoạch.

- Bố trí các trụ chữa cháy dọc theo các trục đường giao thông theo đúng quy định hiện hành về phòng cháy chữa cháy.

d) Về thoát nước: hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới, tách riêng với hệ thống thoát nước sinh hoạt.

- Nước mưa và nước mặt: thu gom qua hệ thống mương cống chung của khu vực, dẫn về các hố ga lắng cục bộ và có lưới chắn rác trước khi thoát ra suối tự nhiên hoặc ra hệ thống thu gom của thành phố hiện có trong khu quy hoạch.

- Nước thải sinh hoạt từ các công trình trong khu quy hoạch:

+ Trong khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố chưa tiếp cận đến khu vực quy hoạch thì sử dụng bể tự hoại để thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn theo quy định trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực.

+ Khi có hệ thống thu gom nước thải tập trung thì thực hiện việc thu gom nước thải của khu quy hoạch để xử lý theo quy định của hệ thống thoát nước thải tập trung của thành phố.

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt của khu quy hoạch khoảng 1.300 m³/ngày đêm.

đ) Vệ sinh môi trường:

- Rác thải từ các khu chức năng phải được tổ chức phân loại, thu gom thường xuyên trong ngày; sau đó chuyển đến điểm tập kết tại từng khu vực đưa đi xử lý theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chất lượng không khí, tiếng ồn, tài nguyên đất, nước mặt, nước ngầm phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường trong quá trình thi công và hoàn thành đưa công trình trong khu quy hoạch vào hoạt động.

4.7. Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường:

a) Duy trì và phát triển tỷ lệ các loại đất theo quy hoạch được duyệt nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ không gian cảnh quan, đặc biệt là quản lý và bảo vệ rừng cảnh quan của khu vực.

b) Xây dựng công trình theo địa hình tự nhiên, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật; thường xuyên vệ sinh trên các tuyến đường; tổ chức thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất để xử lý đúng quy định.

c) Hạn chế tối đa các tác động tiêu cực làm hạ mực nước ngầm, nước thải sinh hoạt và nước mưa được thu gom và xử lý theo các quy định hiện hành.

d) Dành diện tích đất phù hợp để trồng cỏ, cây xanh trong khu quy hoạch để duy trì nguồn nước dưới đất, tạo các mảng xanh, cảnh quan môi trường thoáng mát, giảm ô nhiễm không khí.

4.8. Yêu cầu về quản lý đô thị:

a) Đối với công trình nhà ở chính trang, xu hướng chung là nhà mái dốc lợp ngói hoặc tole mạ màu hoặc có thể lợp đá phiến. Màu sơn tường lựa chọn tùy theo kiến trúc riêng theo các màu: màu trắng, xám nhạt, vàng, xanh nhạt, kết hợp với đá thiên nhiên hoặc gạch trần...

b) Công trình nhà ở xây dựng mới phải tuân thủ chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc theo quy định, tận dụng tối đa điều kiện địa hình, cảnh quan thiên nhiên. Khuyến khích nhà có ban công và hành lang trước theo quy chuẩn hiện hành đảm bảo phù hợp và đồng bộ với cảnh quan và kiến trúc của khu vực.

c) Công trình công cộng hiện hữu và xây mới phải có kiến trúc tương đồng với kiến trúc chung trong khu vực, đảm bảo sự đồng bộ kiến trúc cảnh quan chung của khu vực quy hoạch.

d) Xây dựng Quy chế quản lý xây dựng và cải tạo chỉnh trang theo quy hoạch sau khi quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để địa phương áp dụng trong công tác quản lý đô thị.

(Kèm theo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, hồ sơ quy hoạch do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lâm Đồng lập và Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 67/SXD-QHKT ngày 14/01/2021).

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm:

1.1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt tổ chức công bố quy hoạch được duyệt bằng nhiều hình thức (tổ chức hội nghị công bố tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; trưng bày công khai thường xuyên bản vẽ tại nơi công cộng, tại cơ quan quản lý quy hoạch, Ủy ban nhân dân phường 11,...) để các tổ chức cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

1.2. Tổ chức việc thực hiện cấm mốc xây dựng ngoài thực địa và chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày quy hoạch được công bố, phải hoàn thành việc cấm mốc chỉ giới xây dựng này.

1.3. Quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp và quản lý, thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, XD₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

PHỤ LỤC I. BẢNG THÔNG KÊ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 836 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021)



STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	MĐ XD (%)	DTXD CÔNG TRÌNH (ha)	TẦNG CAO (tầng)	KHOẢNG LÙI (m)
1	03	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG <i>Công an Phường 11</i>	0,028	30	0,008	3	6
		ĐẤT TT THƯƠNG MẠI - PHÁT TRIỂN HỒN HỢP	1,371		0,548		
2	01	<i>Chợ nông sản Đà Lạt</i>	1,306	40	0,522	3	6
	04	<i>Chợ Trại Mát</i>	0,065	40	0,026	2	3
3		ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (HỘI TRƯỞNG)	0,070		0,028		
	02	<i>Nhà văn hóa Phường 11</i>	0,058	40	0,023	2	3
	05	<i>Hội trường tổ Đa Phước 1</i>	0,005	40	0,002	2	3
4	07	<i>Hội trường tổ Tự Tạo</i>	0,007	40	0,003	2	3
		ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO - VUI CHƠI CÔNG CỘNG	2,322		0,125		
5	08	<i>Đất thể dục thể thao - vui chơi công cộng Trại Mát</i>	2,322	5	0,116		
		ĐẤT Ở	17,518		10,240		
		<i>C2-BL01</i>	1,299	50	0,650	3	3
		<i>C2-BL02</i>	1,077	50	0,539	2	3
		<i>C2-BL03</i>	0,443	50	0,222	3	3
		<i>C2-BL04</i>	0,869	50	0,435	2~3	3
		<i>C2-BL05</i>	1,257	50	0,629	2	3
		<i>C2-BL06</i>	0,371	50	0,186	2	3
		<i>C2-BL07</i>	3,735	50	1,868	2	3
		<i>C2-BL08</i>	0,798	50	0,399	2	3
		<i>C2-BL09</i>	1,689	50	0,845	2	3
	<i>C2-BL10</i>	0,681	50	0,341	2	3	
	<i>C2-BL11</i>	0,039	50	0,020	2	3	

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	MĐ XD (%)	DTXD CÔNG TRÌNH (ha)	TẦNG CAO (tầng)	KHOẢNG LỬI (m)
6	C2-BL12	Biệt lập	0,642	50	0,321	2	3
	C2-LK01	Liên kế sân vườn	0,094	80	0,075	3	3
	C2-LK02	Liên kế sân vườn	1,025	80	0,820	3	3
	C2-LK03	Liên kế sân vườn	0,722	80	0,578	3	3
	C2-LK04	Liên kế sân vườn	0,141	80	0,113	3	2,4
	C2-LK05	Liên kế sân vườn	0,967	80	0,774	3	2,4
	C2-LK06	Liên kế sân vườn	0,551	80	0,441	3	2,4
	C2-LK07	Liên kế sân vườn	0,083	80	0,066	3	2,4
	C2-LK08	Liên kế sân vườn	0,556	80	0,445	3	2,4
	C2-NP01	Liên kế phố	0,313	100	0,313	4	0
C2-NP02	Liên kế phố	0,166	100	0,166	4	0	
		ĐẤT DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở	3,726		1,863		
7	C2-OXH1	Đất nhà ở xã hội	1,141	50	0,571	3 - 7	3
	C2-DAO1	Đất dự án phát triển nhà ở	2,585	50	1,293	3 - 7	3
		ĐẤT NÔNG NGHIỆP SẠCH ĐỘ THỊ	32,341				
	C2-NN01	Đất nông nghiệp sạch đô thị 1	0,742				
	C2-NN02	Đất nông nghiệp sạch đô thị 2	2,031				
	C2-NN03	Đất nông nghiệp sạch đô thị 3	10,174				
	C2-NN04	Đất nông nghiệp sạch đô thị 4	2,825				
	C2-NN05	Đất nông nghiệp sạch đô thị 5	6,118				
	C2-NN06	Đất nông nghiệp sạch đô thị 6	1,022				
	C2-NN07	Đất nông nghiệp sạch đô thị 7	3,361				
C2-NN08	Đất nông nghiệp sạch đô thị 8	0,735					
C2-NN09	Đất nông nghiệp sạch đô thị 9	4,597					
C2-NN10	Đất nông nghiệp sạch đô thị 10	0,736					
		ĐẤT MẶT NƯỚC	0,373				

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	MĐ XD (%)	DTXD CÔNG TRÌNH (ha)	TẦNG CAO (tầng)	KHOẢNG LỬI (m)
8	C2-MN01	Đất mặt nước	0,373				
		ĐẤT CÔNG VIÊN CẢNH QUAN	7,164		0,358		
9	C2-CV01	Đất công viên cảnh quan 1	6,445	5	0,322		
	C2-CQVS01	Đất cảnh quan ven suối	0,719	5	2,236		
		ĐẤT GIAO THÔNG	10,087				
10		Đất giao thông	7,686				
	C2-DS01	Đất đường ray xe lửa và đất cách ly đường ray xe lửa	2,401				
		TỔNG CỘNG	75		13,171		

PHỤ LỤC II. BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 436 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021)



STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	PHẦN ĐƯỜNG TRONG RANH (M)	CHIỀU DÀI ĐƯỜNG (M)	MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG (M)	DT ĐƯỜNG (M ²)	KÝ HIỆU MẶT CẮT
1	Quốc Lộ 20	27	13,5	1.096	5+7,5+2+7,5+5	14.796	1-1
2	Quốc Lộ 27C	27	13,5	1.386	5+7,5+2+7,5+5	18.711	2-2
3	Tự Tạo	10	2	613	2+6+2	1.226	3-3
4	Đ. Hẻm 1 (2T-1P)	20	20	530	4+12+4	10.600	4-4
5	Đ. Hẻm 2	6	6	413	0+6+0	2.478	7-7
6	Đ. Hẻm 3	6	6	275	0+6+0	1.650	7-7
7	Đ. Hẻm 4 (3T)	6	6	615	0+6+0	3.690	7-7
8	Đ. Hẻm 5 (3T-1P)	4	4	72	0+4+0	288	9-9
9	Đ. Hẻm 6 (3T-2P)	6	6	370	0+6+0	2.220	7-7
10	Đ. Hẻm 7 (4T)	12	12	808	2,5+7+2,5	9.696	5-5
11	Đ. Hẻm 8 (4T-1P)	6	6	240	0+6+0	1.440	7-7
12	Đ. Hẻm 9 (2T-1P)	6	6	344	0+6+0	2.064	7-7
13	Đ. Hẻm 10 (6T-1P)	5	5	225	0+5+0	1.125	8-8
14	Đ. Hẻm 11	6	6	127	0+6+0	762	7-7
15	Đ. Hẻm 12 (1T)	4	4	96	0+4+0	384	9-9
16	Đ. Hẻm 13 (1T-1T)	4	4	278	0+4+0	1.112	9-9
17	Đ. Hẻm 14	6	6	587	0+6+0	3.522	7-7
18	Đ. Hẻm 15	6	6	385	0+6+0	2.310	7-7
19	Đ. Hẻm 16 (1T-1T)	8	8	129	1,5+5+1,5	1.032	6-6
20	Đ. Hẻm 17 (2T-1T)	8	8	0	1,5+5+1,5	0	6-6
21	Đ. Hẻm 18 (2T-2P)	6	6	103	0+6+0	618	7-7
22	Đường ray xe lửa	18,4	18,4	1.040		19.152	10-10
23	Phân diện tích bãi xe					1.994	
24	Tổng cộng					100.870	

PHỤ LỤC II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **936** /QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2021)

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Quy mô	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Ghi chú
1	Khu dự án phát triển nhà ở	2019-2025	25850 m ²	700	Kêu gọi đầu tư
2	Khu nhà ở xã hội	2019-2025	11410 m ²	300	Kêu gọi đầu tư
3	Xây mới đường cáp ngầm trung thế 22kV	2019-2025	3099 m	183,336	Vốn xã hội hóa
4	Cải tạo, nâng cấp, xây mới đường dây hạ thế 0,4kV	2019-2025	9067 m	5,410	Vốn xã hội hóa
5	Lắp mới ống nhánh cấp nước D110 mm	2019-2025	700 m	0,112	Vốn xã hội hóa
6	Lắp mới ống nhánh cấp nước D63 mm	2019-2025	690 m	0,062	Vốn xã hội hóa
7	Lắp mới ống nhánh cấp nước D50 mm	2019-2025	1195 m	0,093	Vốn xã hội hóa
8	Lắp mới ống nhánh cấp nước D40 mm	2019-2025	1200 m	0,094	Vốn xã hội hóa
9	Xây mới tuyến mương BTCT B500	2019-2025	7400 m	12,368	Vốn xã hội hóa
10	Xây mới tuyến mương BTCT B400	2019-2025	5445 m	5,593	Vốn xã hội hóa
11	Quốc Lộ 20	2019-2025	1096 m	14,467	Vốn ngân sách
12	Quốc Lộ 27C	2019-2025	1386 m	18,295	Vốn ngân sách
13	Tự Tạo	2019-2025	613 m	2,942	Vốn ngân sách
14	Đ. Hẻm 1 (2T-1P)	2019-2025	530 m	4,452	Vốn ngân sách
15	Đ. Hẻm 2	2019-2025	413 m	1,486	Vốn ngân sách
16	Đ. Hẻm 3	2019-2025	275 m	0,990	Vốn ngân sách
17	Đ. Hẻm 4 (3T)	2019-2025	615 m	2,214	Vốn ngân sách
18	Đ. Hẻm 5 (3T-1P)	2019-2025	72 m	0,172	Vốn ngân sách
19	Đ. Hẻm 6 (3T-2P)	2019-2025	370 m	1,332	Vốn ngân sách
20	Đ. Hẻm 7 (4T)	2019-2025	808 m	4,605	Vốn ngân sách
21	Đ. Hẻm 8 (4T-1P)	2019-2025	240 m	0,864	Vốn ngân sách
22	Đ. Hẻm 9 (2T-1P)	2019-2025	344 m	1,238	Vốn ngân sách
Tổng cộng				1260,125	